

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VIM)

CTCP Khoáng sản Viglacera

Ngày	20,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-8.6%	-

DT thuần	2024
65.9	tỷ VNĐ
YoY: ▼10.9 -14.2%	

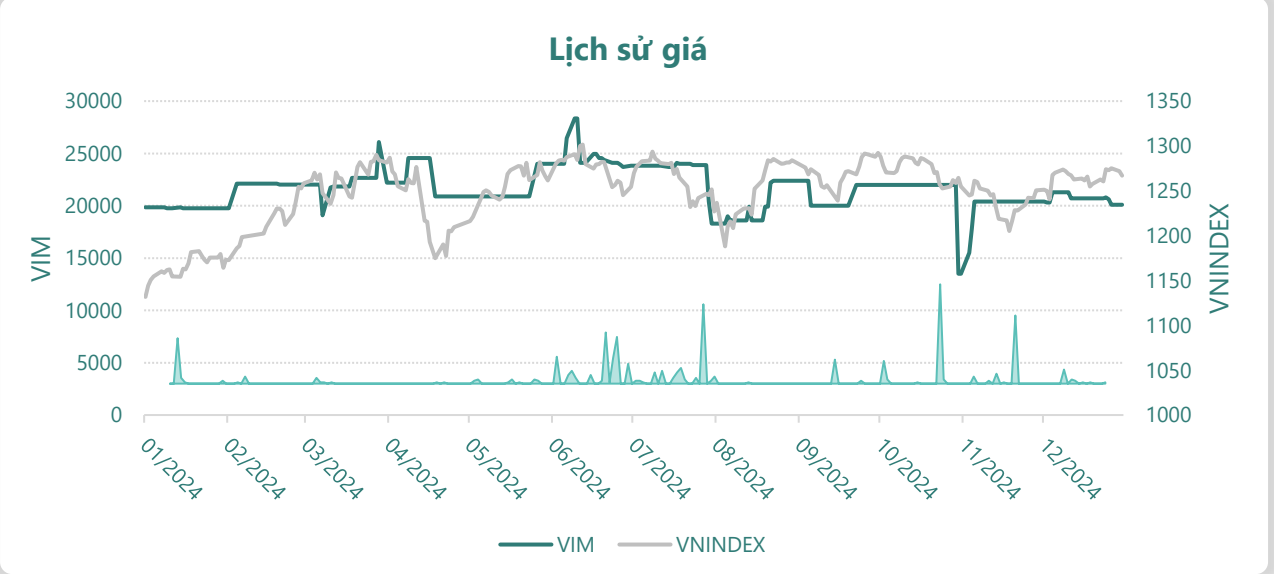
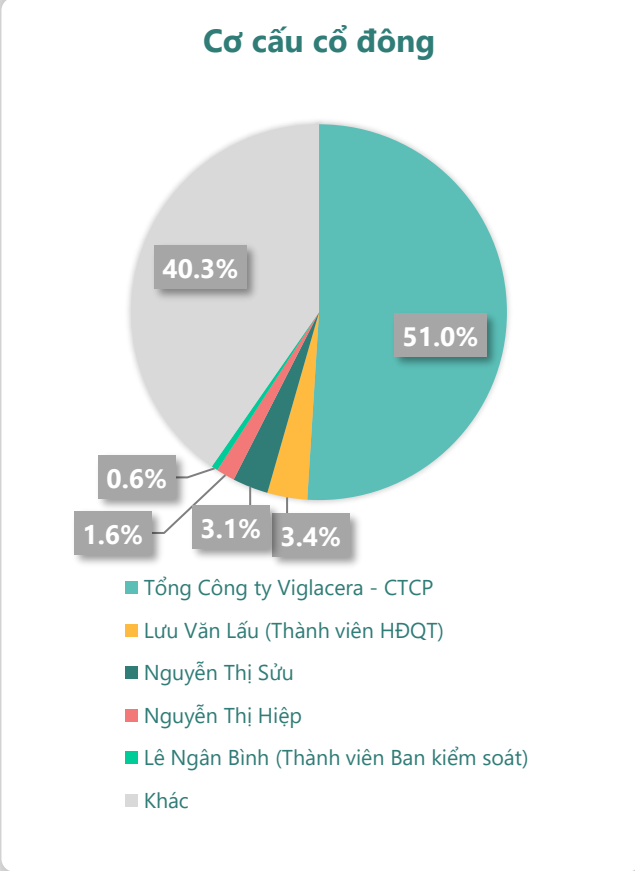
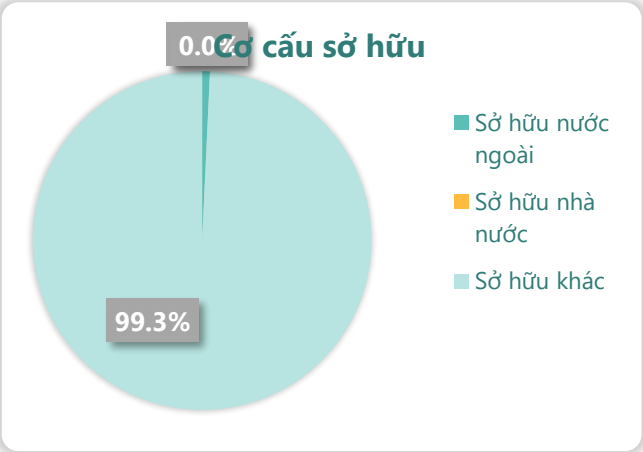
LN thuần	2024
1.58	tỷ VNĐ
YoY: ▼2.34 -59.7%	

LN sau thuế	2024
0.99	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.99 -66.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.5%	
YoY: +/-▼ 2.0%	

ROE	2024
4.2%	
YoY: +/-▼ 8.0%	

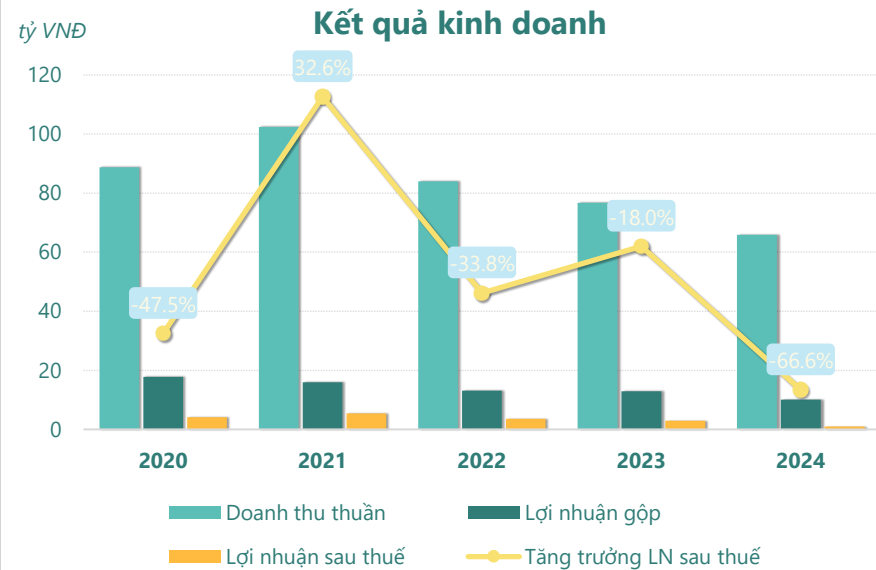
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,500 - 28,346
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25
Số lượng CPLH (CP)	1,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.98
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **VIM** ghi nhận doanh thu thuần **65.89** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.99** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.2%** và **giảm 66.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.19%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

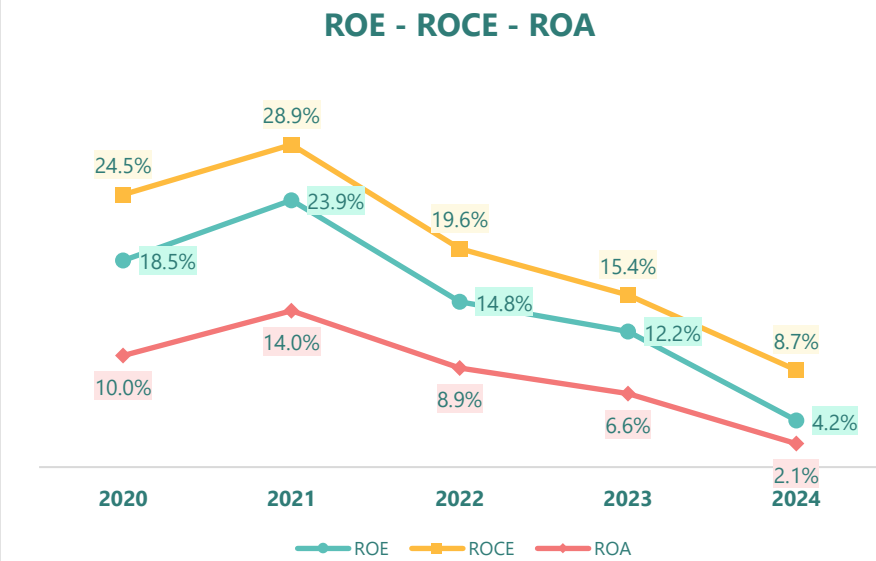
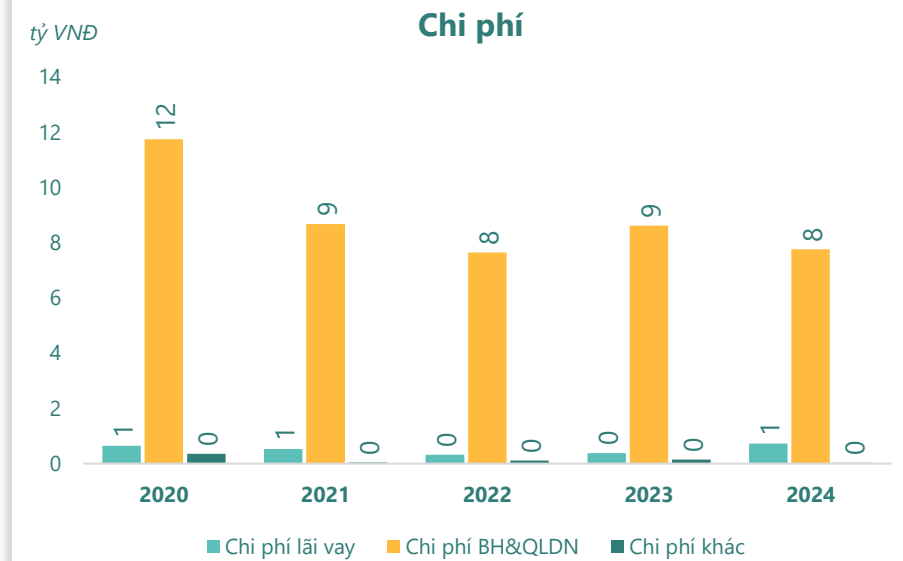
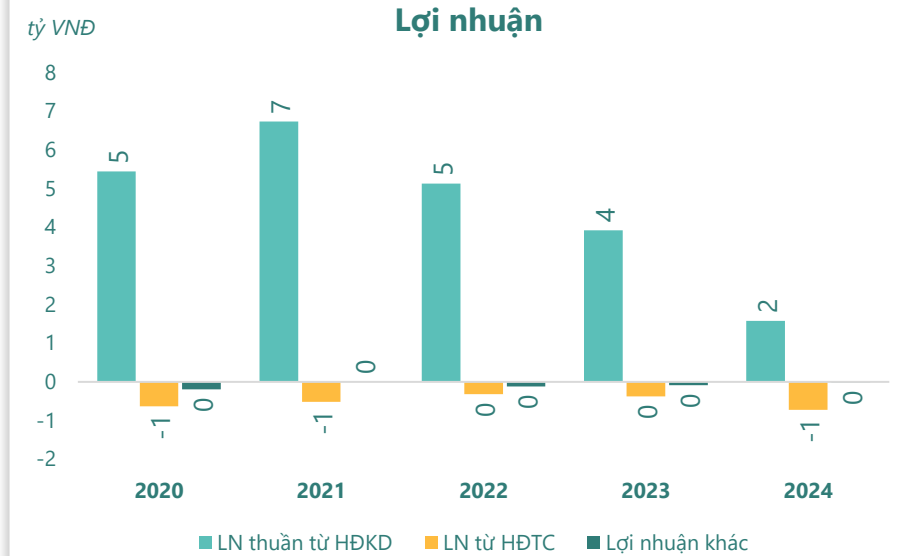
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **VIM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.58** tỷ đồng, **giảm đi 2.34** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.56 tỷ đồng) là 2.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.72** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **7.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VIM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.19%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

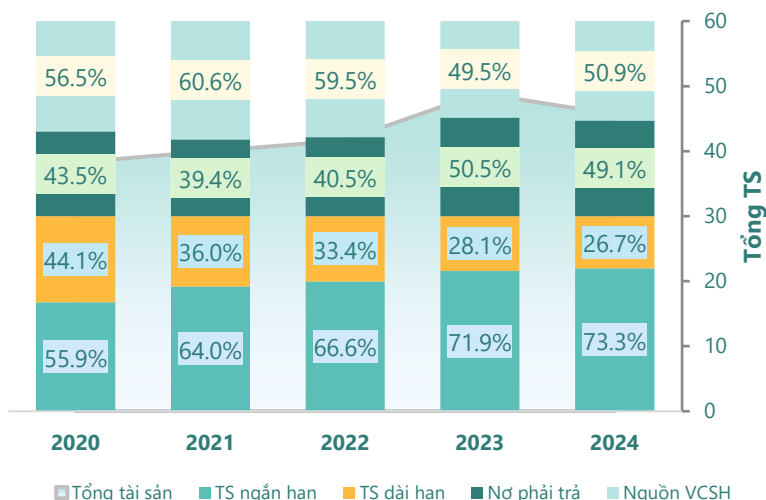




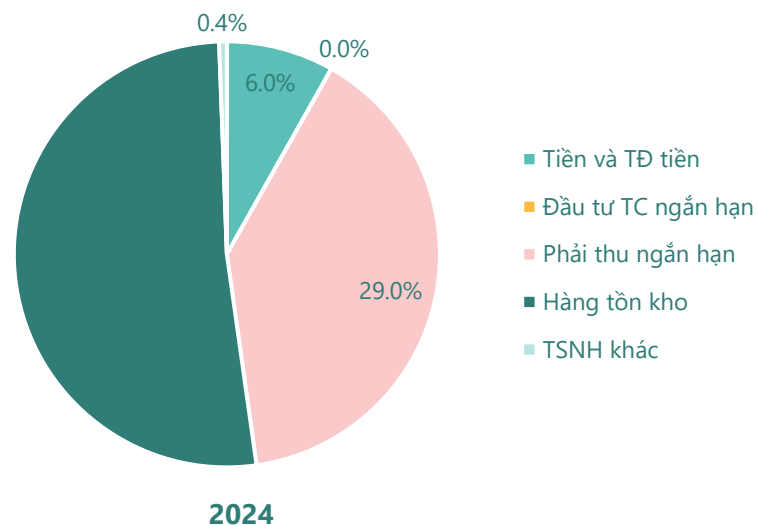
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

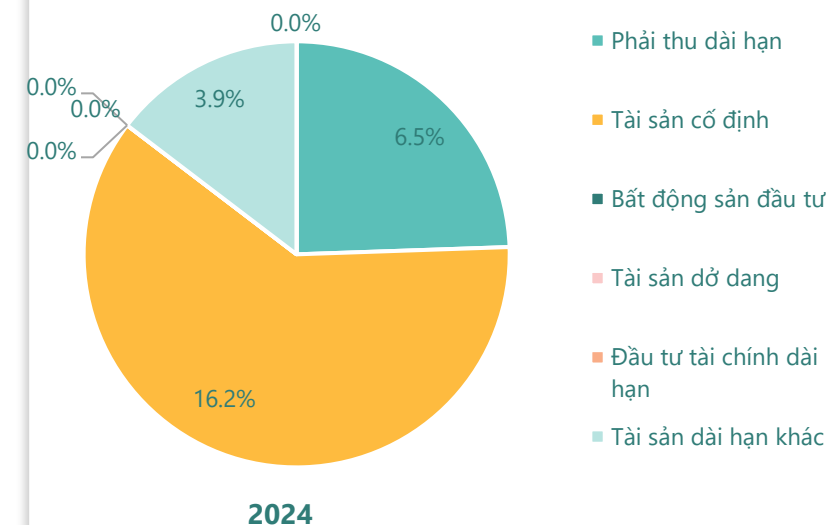
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VIM** năm 2024 đạt **45.66** tỷ đồng, giảm **6.66%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.1% và 50.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VIM năm 2024 giảm **4.76%** so với năm trước, đạt **33.49** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.0% trên tổng tài sản.

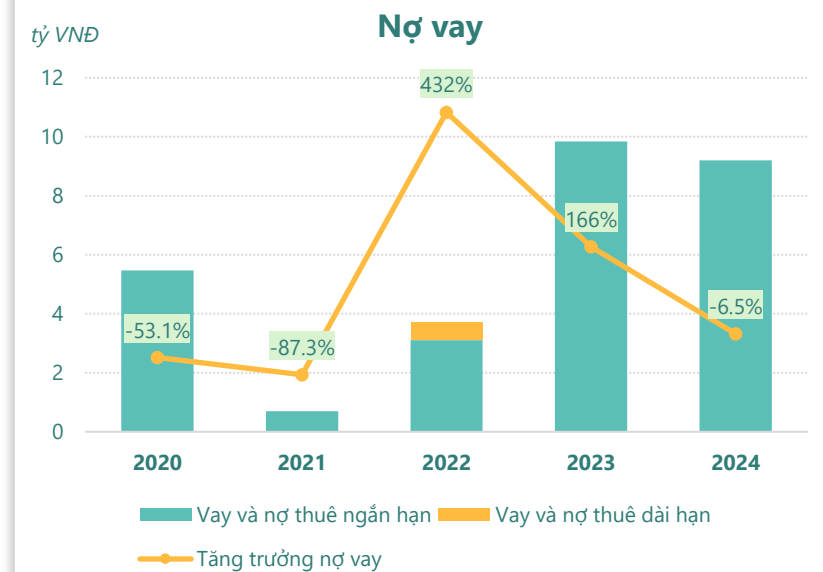
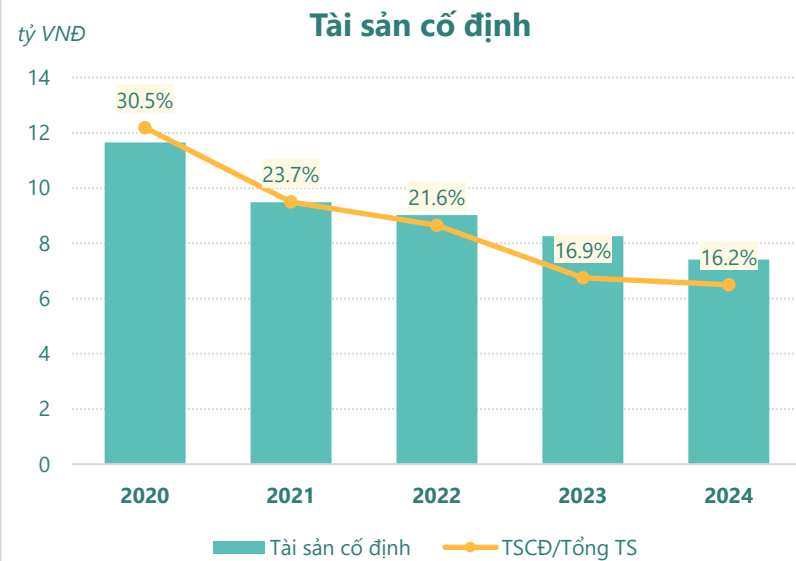
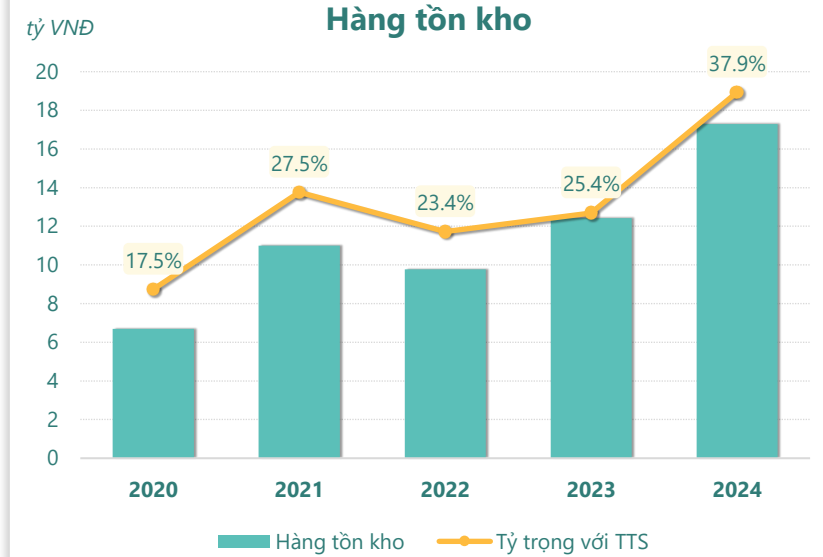
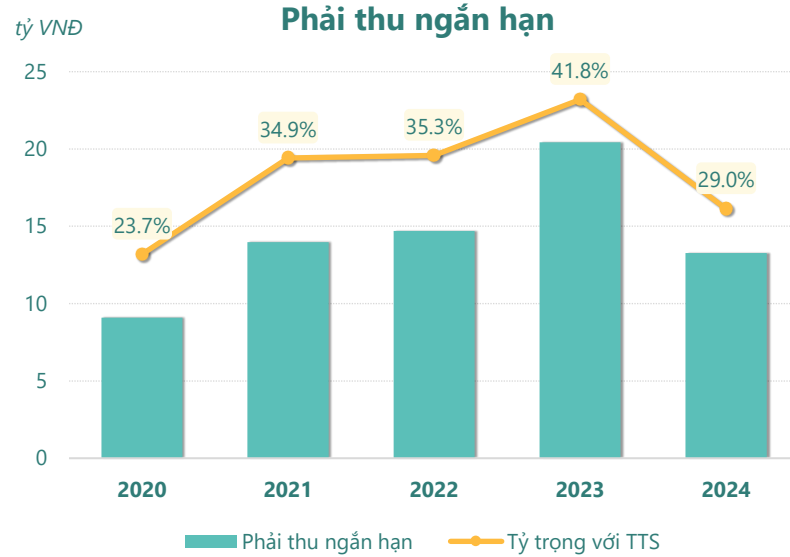
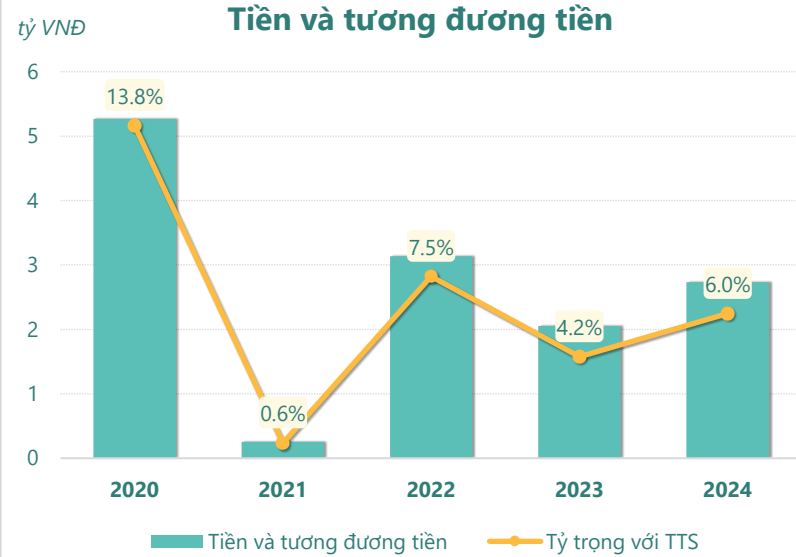
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **12.18** tỷ đồng giảm **11.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.52%.

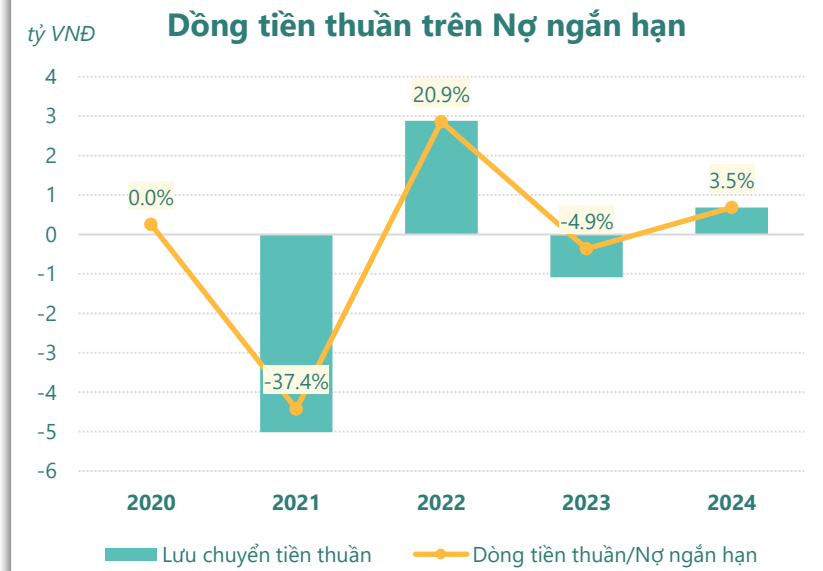
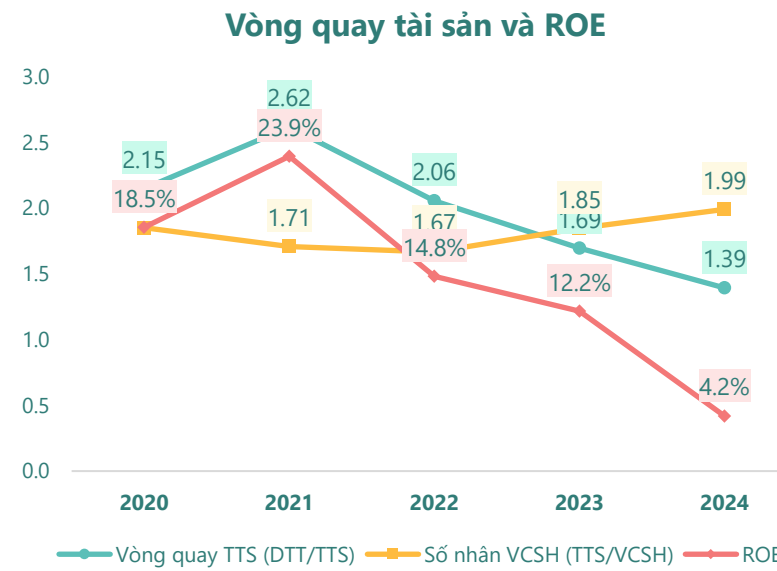
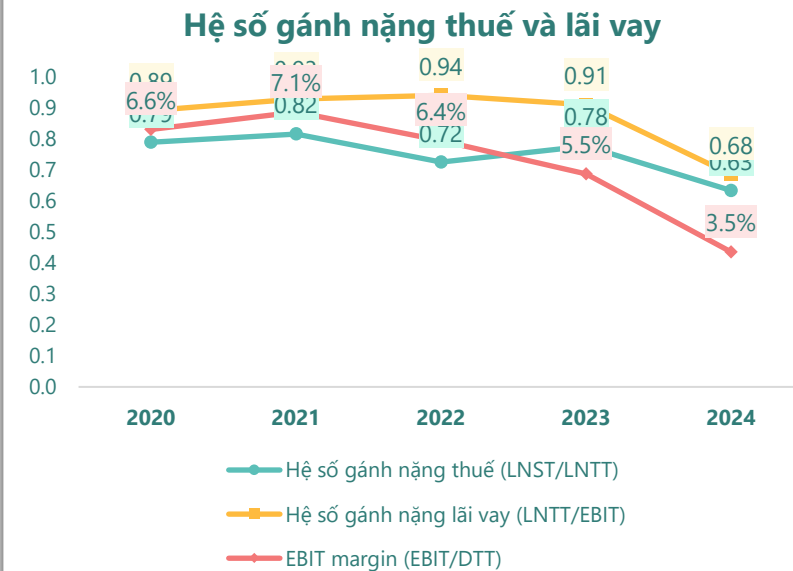
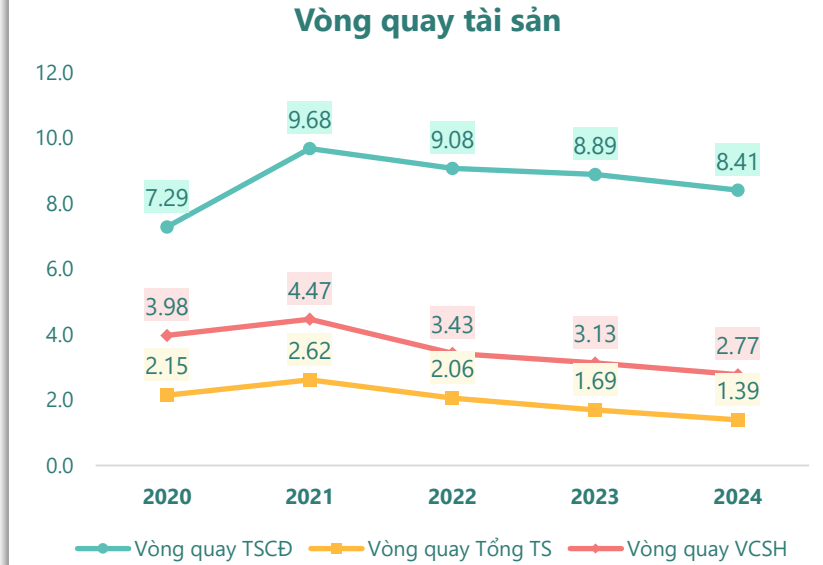
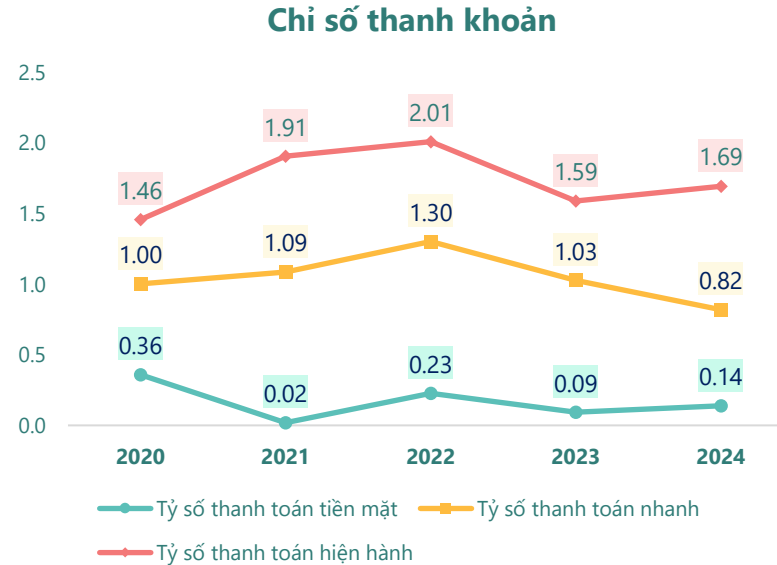
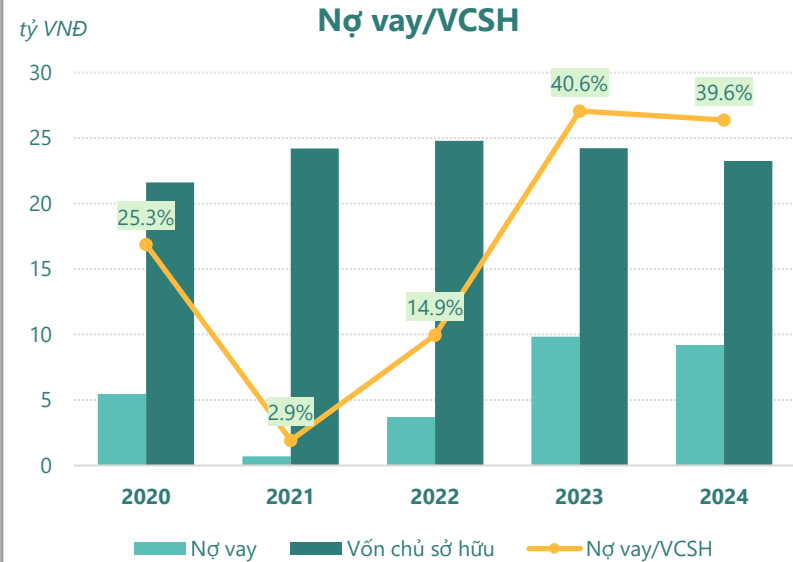
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	102	84.0	76.8	65.9
Giá vốn hàng bán	86.4	70.9	63.9	55.8
Lợi nhuận gộp	15.9	13.1	12.9	10.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.52	0.32	0.38	0.72
Chi phí lãi vay	0.52	0.32	0.38	0.72
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.92	1.95	1.35	1.40
Chi phí QLDN	6.75	5.70	7.26	6.35
LN thuần từ HĐKD	6.73	5.13	3.92	1.58
Lợi nhuận khác	0.00	-0.11	-0.09	-0.01
LN trước thuế	6.73	5.01	3.84	1.57
Lợi nhuận sau thuế	5.49	3.63	2.98	0.99
LNST của CĐ cty mẹ	5.49	3.63	2.98	0.99

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.16	3.88	-4.23	3.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	-1.54	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.23	0.55	3.15	-2.65
Tiền đầu kỳ	5.27	0.25	3.14	2.05
Lưu chuyển tiền thuần	-5.01	2.88	-1.08	0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.25	3.14	2.05	2.73

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	40.0	41.7	48.9	45.7
Tài sản ngắn hạn	25.6	27.8	35.2	33.5
Tiền và tương đương tiền	0.25	3.14	2.05	2.73
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	14.0	14.7	20.4	13.3
Hàng tồn kho	11.0	9.77	12.4	17.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.16	0.26	0.19
Tài sản dài hạn	14.4	13.9	13.8	12.2
Phải thu dài hạn	2.36	2.75	2.86	2.98
Tài sản cố định	9.49	9.02	8.26	7.42
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.55	2.15	2.64	1.78
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	15.8	16.9	24.7	22.4
Nợ ngắn hạn	13.4	13.8	22.1	19.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.70	3.10	9.84	9.20
Phải trả người bán ngắn hạn	7.63	5.43	6.93	5.85
Nợ dài hạn	2.35	3.08	2.56	2.64
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.60	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	24.2	24.8	24.2	23.3
Vốn chủ sở hữu	24.2	24.8	24.2	23.3
Vốn điều lệ	12.5	12.5	12.5	12.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0